

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-6.3%	16.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.79
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

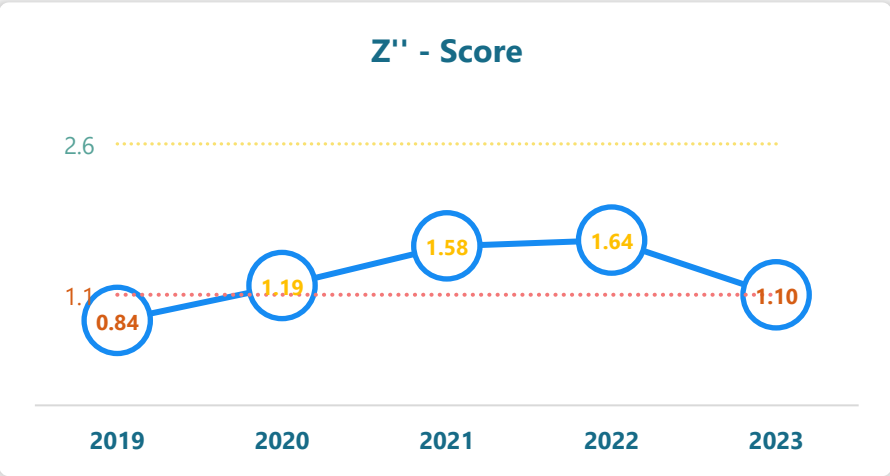
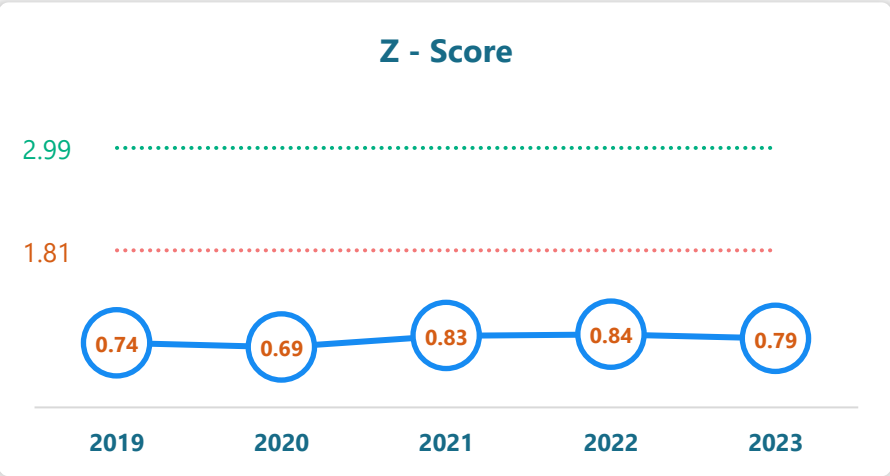
Hệ số nguy cơ phá sản	1.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
2,966		▼ 251
tỷ VNĐ		▼ 7.8%

LN sau thuế	2023	YoY
47.0		▼ 20.3
tỷ VNĐ		▼ 30.2%

ROE	2023	+/- YoY
2.7%		▼ 1.1%

ROA	2023	+/- YoY
0.6%		▼ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.79 < 1.81**, cho thấy **HAN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

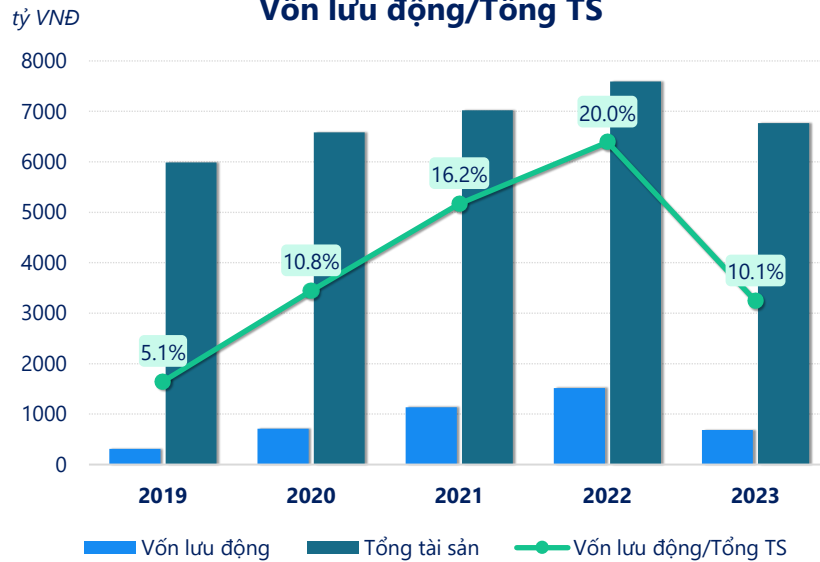
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAN** năm **2023** đạt **1.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **HAN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,966** tỷ đồng **giảm 7.80%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.2%** chỉ còn **47.01** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

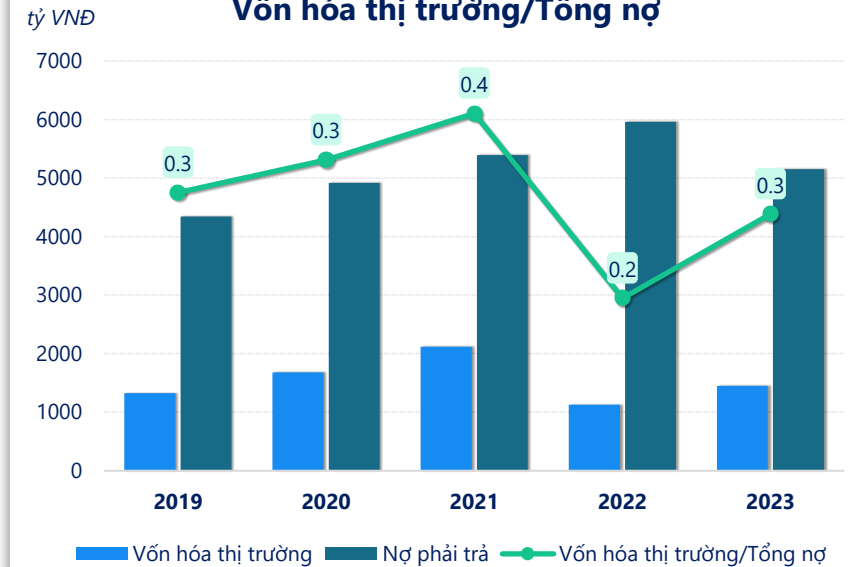


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

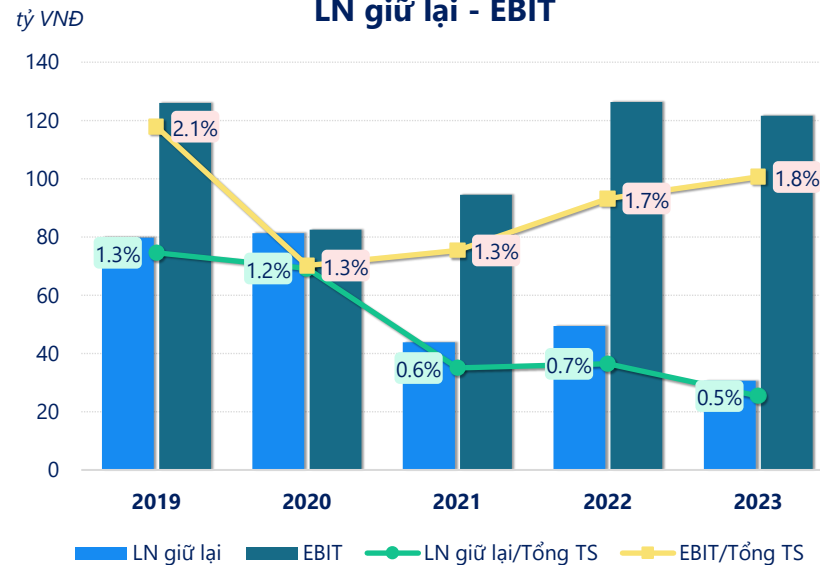
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.28 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

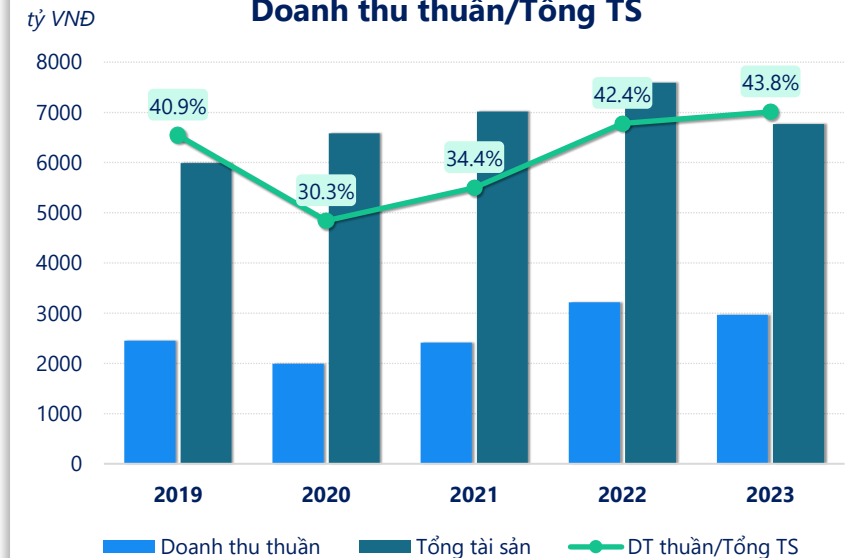
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,777</b>	<b>7,592</b>	<b>-10.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,485</b>	<b>6,266</b>	<b>-12.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	577	520	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	82.3	-17.5%
Phải thu ngắn hạn	3,118	4,006	-22.1%
Hàng tồn kho	1,617	1,642	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	105	15.6	573%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,293</b>	<b>1,326</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	2.68	2.04	31.4%
Tài sản cố định	58.0	54.6	6.1%
Bất động sản đầu tư	426	438	-2.6%
Tài sản dở dang	0.56	1.55	-63.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.73</b>	<b>35.3</b>	<b>-72.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,160</b>	<b>5,958</b>	<b>-13.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,800</b>	<b>4,750</b>	<b>1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	807	929	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,221	1,085	12.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>360</b>	<b>1,208</b>	<b>-70.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,618</b>	<b>1,634</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,618</b>	<b>1,634</b>	<b>-1.0%</b>
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,450</b>	<b>1,992</b>	<b>2,414</b>	<b>3,217</b>	<b>2,966</b>
Giá vốn hàng bán	2,260	1,932	2,201	2,969	2,758
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>191</b>	<b>59.3</b>	<b>212</b>	<b>249</b>	<b>208</b>
Doanh thu HĐTC	26.7	168	8.60	12.4	13.4
Chi phí TC	66.4	131	27.9	21.6	51.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>66.0</b>	<b>45.1</b>	<b>27.9</b>	<b>21.6</b>	<b>51.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.38	0	0.21	0
Chi phí QLDN	95.0	76.8	111	119	99.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>55.7</b>	<b>18.2</b>	<b>81.7</b>	<b>120</b>	<b>70.8</b>
Lợi nhuận khác	4.25	19.2	-15.1	-15.5	-0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>60.0</b>	<b>37.4</b>	<b>66.6</b>	<b>105</b>	<b>70.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.4</b>	<b>32.9</b>	<b>35.5</b>	<b>67.3</b>	<b>47.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>33.7</b>	<b>22.9</b>	<b>36.3</b>	<b>61.7</b>	<b>43.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	-375	-40.3	426	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.3	155	2.62	8.35	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-408	224	50.1	-172	-181
Tiền đầu kỳ	156	241	245	258	520
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>85.1</b>	<b>4.21</b>	<b>12.4</b>	<b>262</b>	<b>79.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	241	245	258	520	599